

1. Mục tiêu bài học

- Học sinh sẽ mở rộng vốn từ vựng về chủ đề **Food** (thực phẩm), bao gồm tên các món ăn, nguyên liệu và các hoạt động liên quan đến nấu nướng và ăn uống.
- Học sinh sẽ hiểu và sử dụng chính xác thì **Hiện tại hoàn thành** để diễn tả các trải nghiệm về đồ ăn và các hoạt động ăn uống đã diễn ra trong quá khứ nhưng có liên quan đến hiện tại.
- Học sinh sẽ sử dụng cấu trúc **let** để cho phép hoặc yêu cầu người khác thực hiện một hành động liên quan đến ăn uống.
- Học sinh sẽ sử dụng cấu trúc **let's** để gợi ý cùng nhau làm một hoạt động liên quan đến ăn uống, ví dụ như cùng đi ăn hoặc nấu ăn.
- Học sinh sẽ học cách sử dụng cấu trúc **advise** để đưa ra lời khuyên về các món ăn hoặc cách nấu ăn.

2. Từ vựng

1. **Appetizer** /'æp.i.taɪ.zər/: món khai vị
Ví dụ: The appetizer was a small salad. (Món khai vị là một đĩa salad nhỏ.)
2. **Cuisine** /kwi'zi:n/: ẩm thực
Ví dụ: I love Italian cuisine. (Tôi thích ẩm thực Ý.)
3. **Recipe** /'res.i.pi/: công thức nấu ăn
Ví dụ: My grandmother's recipe for apple pie is amazing. (Công thức làm bánh táo của bà tôi rất tuyệt.)
4. **Ingredient** /ɪn'ɡri:.di.ənt/: nguyên liệu
Ví dụ: You need fresh ingredients for this dish. (Bạn cần nguyên liệu tươi cho món này.)
5. **Main course** /,mem 'kɔ:s/: món chính
Ví dụ: The main course was grilled chicken. (Món chính là gà nướng.)
6. **Dessert** /di'zɜ:t/: món tráng miệng
Ví dụ: We had ice cream for dessert. (Chúng tôi ăn kem tráng miệng.)
7. **Spicy** /'spaɪ.si/: cay
Ví dụ: I love spicy food. (Tôi thích món ăn cay.)
8. **Bitter** /'bɪt.ər/: đắng
Ví dụ: This coffee tastes bitter. (Cà phê này có vị đắng.)

9. **Sweet** /swi:t/: ngọt
Ví dụ: I prefer sweet dishes. (Tôi thích các món ngọt hơn.)
10. **Sour** /sauə/: chua
Ví dụ: The lemon is too sour. (Quả chanh này quá chua.)
11. **Salty** /'sɒl.ti/: mặn
Ví dụ: This soup is a bit salty. (Món súp này hơi mặn.)
12. **Vegetarian** /ˌvedʒ.ɪ'teə.ri.ən/: món chay
Ví dụ: I ordered a vegetarian pizza. (Tôi đã gọi một chiếc pizza chay.)
13. **Grill** /grɪl/: nướng
Ví dụ: We grilled some vegetables for dinner. (Chúng tôi nướng một số rau cho bữa tối.)
14. **Boil** /bɔɪl/: luộc
Ví dụ: I like to boil eggs for breakfast. (Tôi thích luộc trứng cho bữa sáng.)
15. **Fry** /fraɪ/: chiên
Ví dụ: She fried the fish in olive oil. (Cô ấy chiên cá trong dầu ô liu.)
16. **Bake** /beɪk/: nướng (lò)
Ví dụ: I'm going to bake a cake this afternoon. (Tôi sẽ nướng một chiếc bánh chiều nay.)
17. **Stir** /stɜːr/: khuấy
Ví dụ: Stir the soup gently. (Khuấy nhẹ món súp.)
18. **Serve** /sɜːv/: phục vụ
Ví dụ: The waiter served the food quickly. (Người phục vụ mang đồ ăn rất nhanh.)
19. **Season** /'siː.zən/: nêm nếm
Ví dụ: Don't forget to season the dish with salt and pepper. (Đừng quên nêm món ăn với muối và tiêu.)
20. **Buffet** /'bʊf.eɪ/: tiệc tự chọn
Ví dụ: They served a delicious buffet at the party. (Họ đã phục vụ một bữa tiệc tự chọn ngon tại buổi tiệc.)

3. Bài đọc

I have always loved cooking. I started experimenting with different recipes when I was a teenager, and ever since then, I have been trying out new dishes.

(Tôi luôn yêu thích nấu ăn. Tôi bắt đầu thử nghiệm các công thức khác nhau khi còn là thiếu niên, và từ đó đến nay tôi đã thử nhiều món ăn mới.)

One of my favorite things to make is a full-course meal, including an appetizer, a main course, and a dessert. Last weekend, I decided to cook an Italian dinner. The recipe I followed included fresh ingredients like tomatoes, basil, and garlic. (Một trong những món yêu thích của tôi là nấu một bữa ăn đủ món, bao gồm món khai vị, món chính và món tráng miệng. Cuối tuần trước, tôi quyết định nấu một bữa ăn Ý. Công thức tôi theo bao gồm các nguyên liệu tươi như cà chua, húng quế và tỏi.)

First, I made a simple appetizer – a small salad with a light dressing. For the main course, I grilled some vegetables and boiled pasta, which I served with a rich tomato sauce. (Đầu tiên, tôi làm một món khai vị đơn giản – một đĩa salad nhỏ với nước sốt nhẹ. Cho món chính, tôi nướng rau củ và luộc mì, mà tôi phục vụ kèm theo nước sốt cà chua đậm đà.)

Let's not forget the dessert! I baked a sweet cake and served it with a scoop of ice cream. It was the perfect way to end the meal. Everyone at the dinner said the food was amazing, though a little spicy for some. (Đừng quên món tráng miệng! Tôi đã nướng một chiếc bánh ngọt và phục vụ nó với một viên kem. Đó là cách hoàn hảo để kết thúc bữa ăn. Mọi người trong bữa tối nói rằng thức ăn rất tuyệt, dù hơi cay đối với một số người.)

If you're thinking about trying new recipes, I would advise you to experiment with different cuisines. It's a great way to learn and enjoy cooking. Let's cook together next time! (Nếu bạn đang nghĩ đến việc thử các công thức mới, tôi khuyên bạn nên thử nghiệm với các nền ẩm thực khác nhau. Đó là một cách tuyệt vời để học và thưởng thức việc nấu ăn. Hãy cùng nhau nấu ăn lần sau nhé!)

4. Bài tập

1. What type of meal did the writer prepare last weekend?

- a) Chinese
- b) Italian
- c) Mexican
- d) French

Đáp án: b) Italian

2. **What did the writer make as the main course?**

- a) Grilled fish
- b) Grilled vegetables and pasta
- c) Boiled rice
- d) Fried chicken

Đáp án: b) Grilled vegetables and pasta

3. **What did the writer serve with the dessert?**

- a) Fresh fruit
- b) Ice cream
- c) Chocolate sauce
- d) Coffee

Đáp án: b) Ice cream

4. **How did the guests describe the food?**

- a) Too salty
- b) Too sweet
- c) A little spicy
- d) Too bitter

Đáp án: c) A little spicy

5. **What does the writer advise readers to do?**

- a) Cook simple meals
- b) Try different cuisines
- c) Eat out more often
- d) Avoid spicy food

Đáp án: b) Try different cuisines

5. Đoạn hội thoại

Ngữ cảnh:

Anna và Tom đang lên kế hoạch chuẩn bị một bữa tối cho nhóm bạn vào cuối tuần. Họ thảo luận về các món ăn và cách nấu nướng.

Anna:

I've just finished planning the menu for the dinner party. (Tôi vừa mới hoàn thành việc lên kế hoạch cho thực đơn của bữa tiệc tối.)

Tom:

Great! What have you decided to cook? (Tuyệt vời! Bạn đã quyết định nấu món gì vậy?)

Anna:

I've decided to go with Italian cuisine this time. We'll start with a light appetizer, probably a Caesar salad. (Tôi đã quyết định chọn ẩm thực Ý lần này. Chúng ta sẽ bắt đầu với một món khai vị nhẹ, có lẽ là salad Caesar.)

Tom:

That sounds delicious! Let me help you with the dessert. I can make a chocolate cake. (Nghe ngon đấy! Hãy để tôi giúp bạn làm món tráng miệng. Tôi có thể làm một chiếc bánh chocolate.)

Anna:

That's a great idea! Let's not forget to add some fresh fruit, maybe strawberries, to go with the cake. (Đó là một ý tưởng tuyệt vời! Chúng ta đừng quên thêm một ít trái cây tươi, có lẽ là dâu tây, để ăn kèm với bánh.)

Tom:

Absolutely. And for the main course, how about we grill some chicken and serve it with pasta? (Chắc chắn rồi. Và với món chính, bạn nghĩ sao nếu chúng ta nướng một ít gà và phục vụ kèm với mì ống?)

Anna:

That sounds perfect! I've also bought some fresh vegetables that we can use for a side dish. (Nghe hoàn hảo đấy! Tôi cũng đã mua một số rau củ tươi mà chúng ta có thể dùng làm món ăn kèm.)

Tom:

I would advise you to prepare the vegetables early, so we don't rush during the cooking. (Tôi khuyên bạn nên chuẩn bị rau củ sớm, để chúng ta không phải vội vã khi nấu.)

Anna:

Good idea! Let's make sure we have everything ready in time. (Ý kiến hay đấy! Chúng ta hãy đảm bảo rằng mọi thứ sẽ sẵn sàng đúng giờ.)

Tom:

Sure, I've already made a list of ingredients we need. Let's go shopping together

tomorrow. (Chắc chắn rồi, tôi đã làm một danh sách các nguyên liệu chúng ta cần. Hãy cùng nhau đi mua sắm vào ngày mai nhé.)

Anna:

Yes, let's do that. I can't wait to see how everything turns out! (Vâng, hãy làm vậy đi. Tôi rất mong chờ xem mọi thứ sẽ ra sao!)

6. Bài tập

1. **What type of cuisine did Anna decide to cook for the dinner party?**

- a) Mexican
- b) Italian
- c) Chinese
- d) Indian

Đáp án: b) Italian

2. **What dessert did Tom offer to make?**

- a) Fruit salad
- b) Cheesecake
- c) Chocolate cake
- d) Apple pie

Đáp án: c) Chocolate cake

3. **What did Anna suggest serving with the dessert?**

- a) Cream
- b) Strawberries
- c) Ice cream
- d) Yogurt

Đáp án: b) Strawberries

4. **What did Tom advise Anna to do?**

- a) Buy more chicken
- b) Prepare the vegetables early
- c) Cook the pasta first
- d) Choose a different dessert

Đáp án: b) Prepare the vegetables early

5. **What did Tom and Anna plan to do the next day?**

- a) Start cooking
- b) Go shopping together
- c) Invite more friends

d) Decorate the house

Đáp án: b) Go shopping together

○

7. Cấu trúc ngữ pháp

1. Hiện tại hoàn thành

1. Cách dùng

- **Diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng vẫn còn liên quan đến hiện tại:**
 - Ví dụ: "I have eaten breakfast." (Tôi đã ăn sáng.) - Hành động này đã xảy ra, nhưng không rõ thời gian cụ thể và có liên quan đến trạng thái hiện tại.
- **Diễn tả trải nghiệm trong quá khứ không nêu rõ thời gian:**
 - Ví dụ: "She has traveled to Paris." (Cô ấy đã đi du lịch đến Paris.) - Không rõ thời gian cụ thể, nhưng trải nghiệm này có ảnh hưởng đến hiện tại.
- **Diễn tả hành động xảy ra liên tục từ quá khứ đến hiện tại:**
 - Ví dụ: "They have lived here for five years." (Họ đã sống ở đây được năm năm.) - Hành động bắt đầu trong quá khứ và vẫn tiếp tục đến hiện tại.

2. Dấu hiệu nhận biết

- **Các từ thường xuất hiện:**
 - **Ever:** khi hỏi về trải nghiệm.
 - Ví dụ: "Have you ever been to London?" (Bạn đã bao giờ đến London chưa?)
 - **Never:** để nói về trải nghiệm chưa từng có.
 - Ví dụ: "I have never seen that movie." (Tôi chưa bao giờ xem bộ phim đó.)
 - **Just:** để chỉ hành động vừa mới xảy ra.
 - Ví dụ: "He has just finished his homework." (Anh ấy vừa mới hoàn thành bài tập về nhà.)
 - **Already:** để nói rằng hành động đã hoàn thành trước thời điểm hiện tại.
 - Ví dụ: "They have already eaten." (Họ đã ăn rồi.)

- **For:** để chỉ khoảng thời gian từ quá khứ đến hiện tại.
 - Ví dụ: "I have known her for ten years." (Tôi đã biết cô ấy được mười năm.)
- **Since:** để chỉ mốc thời gian bắt đầu hành động.
 - Ví dụ: "She has lived here since 2010." (Cô ấy đã sống ở đây từ năm 2010.)

3. Cấu trúc

- **Cấu trúc khẳng định:**
 - **S + have/has + V3 (past participle)**
 - Ví dụ: "I have visited my grandparents." (Tôi đã thăm ông bà của tôi.)
- **Cấu trúc phủ định:**
 - **S + have/has + not + V3**
 - Ví dụ: "She has not seen the new movie." (Cô ấy chưa xem bộ phim mới.)
- **Cấu trúc nghi vấn:**
 - **Have/has + S + V3?**
 - Ví dụ: "Have you finished your project?" (Bạn đã hoàn thành dự án của bạn chưa?)

4. Cách chia động từ

- **Have** được chia theo chủ ngữ:
 - **I/You/We/They + have**
 - **He/She/It + has**
- **V3 (past participle)** thường là dạng quá khứ phân từ của động từ. Đối với động từ quy tắc, bạn thường thêm **-ed** vào cuối động từ gốc:
 - Ví dụ:
 - **play → played**
 - **watch → watched**
 - Đối với động từ bất quy tắc, bạn cần ghi nhớ dạng quá khứ phân từ của chúng:
 - Ví dụ:
 - **go → gone**
 - **see → seen**

Một số động từ bất quy tắc cơ bản:

be → **been** (thì, ở)
begin → **begun** (bắt đầu)
choose → **chosen** (chọn)
come → **come** (đến)
do → **done** (làm)
eat → **eaten** (ăn)
go → **gone** (đi)
have → **had** (có)
know → **known** (biết)
see → **seen** (nhìn thấy)
take → **taken** (lấy)
speak → **spoken** (nói)
write → **written** (viết)

2. Cấu trúc Let

Cách dùng:

- Cấu trúc này được dùng để cho phép ai đó làm điều gì đó. "Let" có nghĩa là "cho phép" hoặc "để".

Cấu trúc:

- **Let + O + V** (để cho phép một người nào đó làm một hành động)

Ví dụ:

- **Let me help you.**
(Hãy để tôi giúp bạn.)
- **She lets her children play outside.**
(Cô ấy cho phép con mình chơi bên ngoài.)

Lưu ý:

- "Let" không chia theo thì và thường theo sau là động từ nguyên thể (bare infinitive) mà không có "to".

3. Cấu trúc Let's

Cách dùng:

- Cấu trúc "let's" được dùng để gợi ý hoặc đề xuất một hoạt động mà người nói và người nghe cùng tham gia. "Let's" là viết tắt của "let us".

Cấu trúc:

- **Let's + V** (để gợi ý một hành động cho mọi người cùng thực hiện)

Ví dụ:

- **Let's go to the park.**
(Hãy đi đến công viên nào.)
- **Let's have dinner together.**
(Hãy ăn tối cùng nhau nhé.)

Lưu ý:

- "Let's" luôn được theo sau bởi động từ nguyên thể (bare infinitive).

4. Cấu trúc Advise

Cách dùng:

- "Advise" được dùng để đưa ra lời khuyên hoặc chỉ dẫn cho ai đó về một hành động nên thực hiện.

Cấu trúc:

- **Advise + O + to V** (để khuyên một người nào đó làm điều gì)
- **Advise + O + that S + V** (để khuyên một người nào đó làm điều gì đó trong một mệnh đề)

Ví dụ:

- **I advise you to study hard.**
(Tôi khuyên bạn nên học chăm chỉ.)
- **She advises that he should see a doctor.**
(Cô ấy khuyên rằng anh ấy nên đi khám bác sĩ.)

Lưu ý:

- Trong cấu trúc này, "advise" có thể được sử dụng với hai dạng: một là với "to V" và hai là với "that S + V". Trong mệnh đề sau "that", động từ sẽ được chia theo thì phù hợp với chủ ngữ.

8. Bài tập vận dụng

Bài Tập 1: Nối Động Từ Với Danh Từ (Collocations)

Yêu cầu: Nối động từ phù hợp với danh từ để tạo thành các collocations liên quan đến chủ đề **Food**.

1. **Cook** a. cake
2. **Prepare** b. meal
3. **Serve** c. dessert
4. **Cut** d. fruit
5. **Boil** e. water

Lỗi thường gặp:

- Học sinh có thể nối sai động từ và danh từ, ví dụ **cut a meal** thay vì **prepare a meal**. Giải thích rằng một số động từ chỉ phù hợp với một số danh từ nhất định.

Bài Tập 2: Viết Câu Hoàn Chính Từ Từ Gợi Ý

Yêu cầu: Viết câu hoàn chỉnh từ các từ gợi ý liên quan đến chủ đề **Food** và sử dụng các cấu trúc **hiện tại hoàn thành, let, let's, advise**.

1. I / never / try / sushi / before.
 - **Câu mẫu:** I have never tried sushi before.
2. Let / us / order / pizza / for / dinner.
 - **Câu mẫu:** Let us order pizza for dinner.
3. She / advise / me / eat / more / vegetables.
 - **Câu mẫu:** She advised me to eat more vegetables.
4. Let's / cook / spaghetti / tonight.
 - **Câu mẫu:** Let's cook spaghetti tonight.
5. I / already / finish / preparing / the / salad.
 - **Câu mẫu:** I have already finished preparing the salad.

Lỗi thường gặp:

- Học sinh có thể nhầm lẫn giữa **let** và **let's**, hoặc không biết cách chia động từ trong thì **hiện tại hoàn thành** đúng cách. Giải thích cách sử dụng **let's** (chúng ta hãy) và **advise** (khuyên ai đó làm gì).

Bài Tập 3: Sửa Lỗi Trong Câu

Yêu cầu: Đọc các câu dưới đây và tìm lỗi sai, sau đó sửa lại cho đúng.

1. Let's go to eat out because I has cook dinner already.
 - **Lỗi sai:** "has" → "have", "cook" → "cooked"
 - **Câu sửa:** Let's go eat out because I have already cooked dinner.
2. She advise me that I should drink more water.
 - **Lỗi sai:** "advise" → "advised"
 - **Câu sửa:** She advised me to drink more water.
3. I have ate pizza many times, but this one is the best.
 - **Lỗi sai:** "ate" → "eaten"
 - **Câu sửa:** I have eaten pizza many times, but this one is the best.
4. Let's go to market and buying some vegetables.
 - **Lỗi sai:** "buying" → "buy"
 - **Câu sửa:** Let's go to the market and buy some vegetables.
5. Let him to cook the dinner tonight.
 - **Lỗi sai:** "to cook" → "cook"
 - **Câu sửa:** Let him cook the dinner tonight.

Bài Tập 4: Viết Lại Các Câu

Yêu cầu: Viết lại các câu dưới đây bằng cách thay đổi từ vựng, tính từ, trạng từ hoặc danh từ để làm câu phong phú hơn.

1. **I enjoy cooking.**
 - **Câu mới:** I absolutely love preparing delicious meals at home.
2. **The restaurant serves good food.**
 - **Câu mới:** The restaurant offers a variety of mouth-watering dishes.
3. **She advised me to eat more fruits.**

- **Câu mới:** She strongly recommended that I include more fresh fruits in my diet.
- 4. **We let him cook dinner.**
 - **Câu mới:** We allowed him to take charge of preparing the evening meal.
- 5. **Let's have a coffee after lunch.**
 - **Câu mới:** Let's enjoy a cup of coffee together once we finish lunch.

Bài Tập 5: Speaking IELTS Part 2 (Favourite Food)

Yêu cầu: Chuẩn bị một bài nói về món ăn yêu thích của bạn bằng cách trả lời các câu hỏi dưới đây.

Câu hỏi gợi ý:

- What is your favourite food?
- Where is this food from?
- What ingredients are used to make it?
- How is it prepared?
- Do you have any special memories associated with this food?

Outline

Outline Bài Nói

1. **Giới thiệu món ăn yêu thích**
 - My favourite food is _____.
 - It is originally from _____.
2. **Nguyên liệu**
 - The main ingredients used to make it are _____, _____, and _____.
 - I have **always enjoyed** these flavors together.
3. **Cách chuẩn bị**
 - To prepare this dish, you need to _____ (describe the cooking process).
 - **Let's not forget** to mention the cooking time, which is usually _____.

4. Kỷ niệm đặc biệt

- I have some special memories associated with this food. For example, _____.
- My family **always advised me to enjoy** this dish during celebrations.

5. Kết luận

- In conclusion, _____ is more than just a meal for me; it represents _____.
- I think everyone should try it at least once!

Sample Bài Nói

My favorite food is **pho**, a delicious Vietnamese noodle soup. It is originally from **Vietnam**.

The main ingredients used to make it are **rice noodles, beef or chicken, and a variety of herbs**. I have **always enjoyed** these flavors together, especially with the fragrant broth.

To prepare this dish, you need to **boil the broth for several hours to extract the flavors from the bones**. **Let's not forget** to mention the cooking time, which is usually **around 2-3 hours** for the best taste.

I have some special memories associated with this food. For example, **I remember my family making pho together on weekends**. My family **always advised me to enjoy** this dish during celebrations, and it has become a tradition for us.

In conclusion, **pho** is more than just a meal for me; it represents **the warmth of family gatherings and cultural heritage**. I think everyone should try it at least once!

Collocations và Mẫu Câu

1. **Main ingredients**: rice noodles, beef, herbs.
2. **Cooking process**: boil the broth, extract the flavors, serve hot.
3. **Special memories**: family gatherings, celebrations, traditional dishes.

4. **Cấu trúc ngữ pháp:**

- **Hiện tại hoàn thành:** I have always enjoyed, I have some special memories.
- **Cấu trúc let:** Let's not forget to mention.
- **Cấu trúc advise:** My family always advised me to enjoy.